

CÔNG TY CP XÂY LẬP VÀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ BƯU ĐIỆN QUẢNG NAM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY
QUÝ I NĂM 2011**

Tháng 4 năm 2011



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		23.299.244.530	29.030.001.143
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.354.338.797	1.464.248.366
1. Tiền	111		1.354.338.797	1.464.248.366
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.729.106.516	23.980.478.968
1. Phải thu của khách hàng	131		17.432.034.545	23.815.998.561
2. Trả trước cho người bán	132		164.303.504	58.000.000
3. Các khoản phải thu khác	135		132.848.467	106.480.407
IV. Hàng tồn kho	140		2.916.925.514	2.517.779.939
1. Hàng tồn kho	141		3.024.575.146	2.625.429.571
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(107.649.632)	(107.649.632)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.238.793.703	1.067.693.670
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		58.454.814	93.978.063
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		30.031.519	29.031.519
3. Thuế GTGT được khấu trừ			34.863.384	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.175.443.986	944.484.265
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		5.245.760.069	5.453.048.215
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		4.149.709.719	4.389.713.053
1. TSCĐ hữu hình	221		4.149.709.719	4.389.713.053
- Nguyên giá	222		11.772.772.320	11.772.772.320
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.623.062.601)	(7.383.059.267)
2. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228		26.000.000	26.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(26.000.000)	(26.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.079.455.899	1.629.455.899
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1.110.177.965	1.110.177.965
24. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(30.722.066)	(30.722.066)
V. Tài sản dài hạn khác	260		66.332.451	38.879.263
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		63.160.741	35.717.553
2. Tài sản dài hạn khác	268		3.161.710	3.161.710
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		28.544.732.599	34.433.049.358
VI. Nợ phải trả (300=310+320)	300		6.665.892.453	11.851.295.873
I. Nợ ngắn hạn	310		6.597.413.700	11.730.922.580
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		2.904.242.087	3.977.662.620
2. Phải trả người bán	312		2.475.172.832	4.242.904.912

KẾ TOÁN CHỨC VỤ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
3. Người mua trả tiền trước (1311)	313		558.158.948	6.409.855
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		367.958.170	916.784.617
5. Phải trả người lao động	315		70.644.388	2.137.767.793
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		241.319.449	391.923.964
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(20.082.183)	57.517.817
I. Nợ dài hạn	330		68.478.753	120.373.293
1. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(4.930.338)	19.973.293
3. Doanh thu chưa thực hiện(3387)	338		73.409.091	100.400.000
3. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		21.878.840.146	22.636.753.485
V. Vốn chủ sở hữu	400		21.878.840.146	22.636.753.485
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410	V.22	15.000.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	411		6.673.350.000	6.673.350.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	415		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	417		1.438.332.464	1.491.582.464
10. Lợi nhuận chưa phân phối	419		(1.293.092.318)	(535.178.979)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	422			
I. Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	433		28.544.732.599	34.488.049.358

KT Kế toán trưởng

Phạm Thị Trúc Linh

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Ông giám đốc



Đinh Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ I NĂM 2011

Chi tiêu	Mã số	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	7.699.291.124	13.830.861.642
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.199.861.766)	(2.564.867.497)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.659.452.126)	(5.402.394.664)
4. Tiền chi trả lãi	04	(136.879.260)	(389.428.132)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.200.988.603	4.464.125.109
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(4.848.834.034)	(6.475.638.447)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	1.855.252.541	3.452.663.011
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.272.727)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi cho tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.835.773	3.587.060
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.835.773	(10.685.667)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.691.210.049	3.252.648.560
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.865.207.932)	(7.275.304.489)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.173.997.883)	(4.022.655.929)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(109.909.569)	(580.638.585)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.464.348.366	935.329.460
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	1.354.438.797	354.690.875

Kế toán trưởng



Phạm Thị Trúc Linh

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

Trưởng giám đốc




Trần Đình Chính

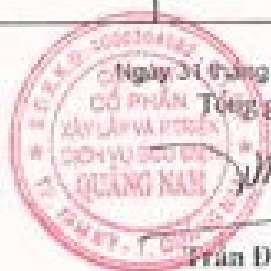
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ I NĂM 2011

Chỉ tiêu	Năm 2011		Năm 2010	
	Quý I	Lấy kể từ đầu năm	Quý I	Lấy kể từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	991.385.096	991.385.096	2.470.656.229	2.470.656.229
2. Các khoản giảm trừ				
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV	991.385.096	991.385.096	2.470.656.229	2.470.656.229
4. Giá vốn hàng bán	974.097.533	974.097.533	1.302.155.058	1.302.155.058
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV	17.287.563	17.287.563	1.168.501.171	1.168.501.171
6. Doanh thu hoạt động tài chính	8.835.773	8.835.773	3.587.060	3.587.060
7. Chi phí tài chính	136.879.260	136.879.260	382.272.229	382.272.229
- Trong đó: Chi phí lãi vay	136.879.260	136.879.260	382.272.229	382.272.229
8. Chi phí bán hàng	-	-	5.325.000	5.325.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	644.356.203	644.356.203	668.364.925	668.364.925
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(755.112.127)	(755.112.127)	116.126.077	116.126.077
11. Thu nhập khác	9.700.827	9.700.827		
12. Chi phí khác	12.902.039	12.902.039		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	(2.801.212)	(2.801.212)	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(757.913.339)	(757.913.339)	116.126.077	116.126.077
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			29.031.519	29.031.519
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(757.913.339)	(757.913.339)	87.094.558	87.094.558
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

KT Kế toán trưởng



Phạm Thị Trúc Linh



Ngày 31 tháng 3 năm 2011

Tổng giám đốc



Trần Đình Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển dịch vụ Bưu Điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000364082 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/10/2010.

Công ty có 04 đơn vị trực thuộc:

- Xi nghiệp QTC I;
- Xi nghiệp QTC III;
- Xi nghiệp Xây lắp và Sản xuất Vật liệu Bưu điện;
- Chi nhánh Công ty tại Khánh Hòa.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Thi công xây lắp các công trình bưu chính - viễn thông, cơ, điện và điện lạnh, công trình xây lắp dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình về phát thanh - truyền hình;
- Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm định, chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh và tin học;
- Mua bán vật tư, hàng hóa, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Sản xuất, kinh doanh phụ kiện xây lắp, vật tư, thiết bị chuyên ngành viễn thông tin học;
- Kinh doanh phát triển các dịch vụ bưu chính;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Sản xuất sản phẩm cốt bê tông ly tâm, cấu kiện bê tông;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà đất;
- Cung cấp các dịch vụ gia tăng giá trên mạng Internet;
- Xuất bản phần mềm;
- Dịch vụ quảng cáo điện tử;
- Dịch vụ viễn thông có dây, không dây, vệ tinh, internet;
- Kinh doanh dịch vụ đo kiểm viễn thông.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc niên độ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 4

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính: Mã số 431 - "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" đổi thành Mã số 323 trên Bảng Cân Đối Kế Toán. Vì vậy, Bảng Cân Đối Kế Toán ngày 01/01/2010, số liệu "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" trước đây ở phần Nguồn kinh phí và quỹ khác của Vốn Chủ Sở Hữu được chuyển sang phần Nợ ngắn hạn của Nợ Phải Trả.

4.11 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Bảng Cân Đối Kế Toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, số liệu Mã số 313 - "Người mua trả tiền trước" bao gồm: Người mua trả tiền trước (sổ dư Có TK 131) và Doanh thu chưa thực hiện (sổ dư Có TK 3387). Nhưng theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính: Mã số 313 chỉ bao gồm Người mua trả tiền trước, còn "Doanh thu chưa thực hiện" có Mã số 338. Vì vậy, Bảng Cân Đối Kế Toán ngày 01/01/2010, số liệu "Doanh thu chưa thực hiện" ở phần Nợ dài hạn của Nợ Phải Trả.

4.13 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp ngân sách mà Công ty đang áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Tiền mặt	374.660.957	95.001.588
Tiền gửi ngân hàng	979.677.840	259.669.287
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	1.354.338.797	354.670.875

6. Các khoản phải thu khác

	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Phải thu BHXH	-	-
Phải thu khác	106.245.407	49.346.309
Cộng	106.245.407	49.346.309

7. Hàng tồn kho

	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	758.610.139	755.545.783
Chi phí SX, KD dở dang	2.098.308.387	4.393.648.951
Thành phẩm	108.003.478	250.183.909
Hàng hóa	59.653.142	62.890.521
Cộng	3.024.575.146	5.462.269.164

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Tạm ứng CBCNV	1.173.419.676	1.092.354.271
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cộng			1.173.419.676	1.092.354.271	
9. Tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	3.718.480.475	3.656.792.368	3.353.015.409	1.044.484.068	11.772.772.320
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Đưa XDCB h/ thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Tỷ lệ, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.718.480.475	3.656.792.368	3.353.015.409	1.044.484.068	11.772.772.320
Khấu hao					
Số đầu kỳ	1.463.744.739	2.158.923.793	2.735.454.845	1.024.935.890	7.383.059.267
Khấu hao trong kỳ	67.573.629	85.714.620	82.159.319	4.555.766	240.003.334
Tỷ lệ, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.531.318.368	2.244.638.413	2.817.614.164	1.029.491.656	7.623.062.601
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	2.254.735.736	1.497.868.575	617.560.564	19.548.178	4.389.712.053
Số cuối kỳ	2.187.162.107	1.412.153.955	535.401.245	14.992.503	4.149.709.810
10. Tài sản cố định vô hình					
	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm quản lý VND			Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	-	-	26.600.000	-	26.600.000
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	0	-	26.600.000	-	26.600.000
Khấu hao					
Số đầu kỳ	-	-	26.600.000	-	26.600.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	26.600.000	-	26.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị còn lại

Số đầu kỳ

Số cuối kỳ

	0	0
--	---	---

11. Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2011 VND	31/03/2010 VND
Đầu tư dài hạn vào các công ty khác:		1.993.520.000
+ Công ty Cổ phần Điện tử Viễn thông tin học Đura điện (*)	200.000.000	200.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn - VHG	910.177.965	1.793.520.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (**)		(514.380.600)
Cộng	1.110.177.965	1.479.139.400

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2011 VND	31/03/2010 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ tại:		
- Xi nghiệp QTC I	36.717.083	31.025.998
- Xi nghiệp QTC III	(1.261.961)	6.250.664
- Văn phòng Công ty	27.705.619	41.114.412
- Xi nghiệp sản xuất vật liệu		12.882.335
- Chi nhánh tại Khánh Hòa		309.169
Cộng	63.160.741	91.852.578

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2011 VND	31/03/2010 VND
Vay ngắn hạn	2.649.997.320	10.828.481.397
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đà Nẵng		1.896.879.148
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	2.649.997.320	6.932.602.249
- Công ty CP Đầu Tư & Sản Xuất Việt Hàn		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Vay dài hạn đến hạn trả	254.244.717	497.150.000
- Ngân hàng VIB Public Đà Nẵng	254.244.717	72.400.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	0	424.750.000
Cộng	2.904.242.037	11.325.631.397

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2011 VND	31/03/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	366.357.332	1.555.535.385
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(29.031.519)	540.982.919
Thuế thu nhập cá nhân	1.600.847	12.379.510
Các loại thuế khác	(1.000.000)	
Cộng	337.926.660	2.108.897.814

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2011 VND	31/03/2010 VND
Kinh phí công đoàn	(5.951.130)	66.840.642
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	2.371.759	123.339.206
Cò tức phải trả	146.473.869	2.117.934.419
Các khoản phải trả, phải nộp khác	216.271.448	594.133.303
Cộng	359.165.946	2.902.247.570

16. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2011 VND	31/03/2010 VND
Vay dài hạn		254.244.717
- Ngân hàng VIB Public Đà Nẵng		
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam		254.244.717
Nợ dài hạn		
Cộng		254.244.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2010	15.000.000.000	6.673.350.000	1.224.065.946		2.045.914.508
Tăng trong năm					87.094.558
Giảm trong năm					2.045.914.508
Số dư tại 31/03/2010	15.000.000.000	6.673.350.000	1.224.065.946		87.094.558
Số dư tại 01/01/2011	15.000.000.000	6.673.350.000		1.498.582.464	(535.178.979)
Tăng trong kỳ					(757.913.339)
Giảm trong kỳ					
Số dư tại 31/03/2011	15.000.000.000	6.673.350.000	1.224.065.946		(1.293.092.318)

c. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2011 VND	31/03/2010 VND
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN (32,67%)	4.900.000.000	4.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác (67,33%)	10.100.000.000	10.100.000.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2011 VND	31/03/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000

e. Cổ phiếu

	31/03/2011 Cổ phiếu	31/03/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
Tổng doanh thu		
+ Doanh thu bán hàng	700.800.000	127.575.000
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	130.627.273	130.627.273
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	159.957.823	2.212.453.956
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	991.385.096	30.301.240.239

21. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
Giá vốn của hàng đã bán	697.000.000	2.630.474.981
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	78.627.273	29.159.343
Giá vốn hoạt động xây dựng	120.800.000	9.746.024.340
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	4.000.000.000
Cộng	974.097.533	1.302.155.058

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.835.773	3.587.060
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	8.835.773	3.587.060

23. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
Lãi tiền vay	262.751.343	382.272.229
Cộng :	262.751.343	382.272.229

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

31/03/2011 31/03/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.293.092.318)	116.126.077
Tổng thu nhập chịu thuế		116.126.077
Thuế thu nhập doanh nghiệp		29.031.519
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		29.031.519
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.293.092.318)	87.094.558

25. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính Quý I năm 2010 kết thúc ngày 31/03/2010.



Tổng Giám đốc

Trần Đình Chính

Quảng Nam, ngày 31 tháng 03 năm 2011

KT Kế toán trưởng

Phạm Thị Trúc Linh